

**SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HÀ NỘI
TRƯỜNG THPT HOÀNG VĂN THỤ**



**KẾ HOẠCH BÀI DẠY
MÔN: CHUYÊN ĐỀ HỌC TẬP
ĐỊA LÍ 12**

**Giáo viên : Lý tuần Anh
Tổ: Xã hội**

NĂM HỌC : 2025 -2026

Ngày soạn: ...9.../...9./2024

CHUYÊN ĐỀ 12.1. THIÊN TAI VÀ BIỆN PHÁP PHÒNG CHỐNG (Thời gian thực hiện: 10 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Trình bày được quan niệm, đặc điểm, nguyên nhân, phân loại thiên tai.
- Trình bày được một số thiên tai và nơi thường xảy ra (bão, lũ lụt, hạn hán, các thiên tai khác); phân tích được nguyên nhân, hậu quả của mỗi loại và xác định được các biện pháp phòng chống.
- Liên hệ, tìm hiểu được về một thiên tai cụ thể tại địa phương (hiện trạng, nguyên nhân, hậu quả, giải pháp).
- Thu thập được tranh ảnh, số liệu, video clip,... để trưng bày một số chủ yếu về thiên tai ở nước ta.
- Viết được đoạn văn ngắn tuyên truyền mọi người trong cộng đồng về thiên tai và các biện pháp phòng chống

2. Năng lực

- Năng lực chung:
 - + Tự chủ tự học: luôn chủ động, tích cực thực hiện những nhiệm vụ trong học tập; xác định được cách tư duy, làm việc hiệu quả để thực hiện nhiệm vụ học tập.
 - + Giao tiếp và hợp tác: lựa chọn được nội dung, cách giao tiếp phù hợp khi làm việc nhóm.
 - + Giải quyết vấn đề và sáng tạo: thu thập và làm rõ các thông tin có liên quan đến vấn đề; đề xuất và phân tích được một số giải pháp giải quyết vấn đề; lựa chọn được giải pháp phù hợp nhất.
- Năng lực đặc thù:
 - + Nhận thức khoa học Địa lí: giải thích được cơ chế diễn ra một số thiên tai, phát hiện và giải thích được một số hiện tượng, quá trình địa lí tự nhiên trong thực tế địa phương; giải thích được những hệ quả (tích cực, tiêu cực) do con người tác động đến môi trường tự nhiên.
 - + Tìm hiểu địa lí: tìm kiếm, chọn lọc được thông tin từ các văn bản tài liệu phù hợp với nội dung, chủ đề nghiên cứu; thu thập được tranh ảnh, số liệu, video clip,... để trưng bày một số chủ yếu về thiên tai ở nước ta.
 - + Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học: liên hệ, tìm hiểu được về một thiên tai cụ thể tại địa phương

3. Phẩm chất

- Có ý thức trách nhiệm trong phòng chống thiên tai và sử dụng hợp lí tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường.
- Tôn trọng các quy luật của tự nhiên

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên

- Máy tính, máy chiếu, thiết bị điện tử kết nối internet (nếu có),...
- Video, hình ảnh về các loại thiên tai ở nước ta và biện pháp phòng chống,...
- Bảng số liệu thống kê số lượng, thiệt hại của các thiên tai,...
- Lược đồ về sự phân bố các loại thiên tai ở nước ta.
- Phiếu đánh giá
- Chuyên đề học tập Địa lí 12 (Kết nối tri thức với cuộc sống)

2. Học sinh

- Chuyên đề học tập Địa lí 12 (Kết nối tri thức với cuộc sống).
- Atlas Địa lí Việt Nam, sách bài tập, vở ghi bài. Bút màu các loại.

- Thiết bị điện tử có kết nối internet (nếu có),...

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động 1: Hoạt động mở đầu

a) Mục tiêu

- Kết nối tri thức HS đã có về các loại thiên tai ở nước ta với nội dung chuyên đề.
- Tạo hứng thú cho HS với nội dung chuyên đề

b) Tổ chức thực hiện

- Bước 1: GV có thể cho HS xem một đoạn video hoặc hình ảnh về tình hình thiên tai của nước ta trong 6 tháng hoặc trong năm vừa qua, sau đó đặt câu hỏi gợi mở, để dẫn dắt vào nội dung bài học như:

- + Qua đoạn video hoặc hình ảnh em có nhận xét gì về thiên tai ở nước ta?
- + Theo em thiên tai có phòng chống được không?
- Bước 2: HS quan sát video hoặc hình ảnh và dựa vào kiến thức đã có tìm câu trả lời.
- Bước 3: Một số HS trả lời.
- Bước 4: Từ câu trả lời của HS, GV dẫn dắt vào chuyên đề

2. Hoạt động 2: Hoạt động hình thành kiến thức mới

2.1. Nội dung 1: Tìm hiểu những vấn đề chung về thiên tai

a) Mục tiêu

Trình bày được quan niệm, đặc điểm, nguyên nhân, phân loại thiên tai.

b) Tổ chức thực hiện

Sử dụng kỹ thuật KWL

- Bước 1: GV yêu cầu HS kẻ bảng KWL vào vở, tự viết những điều đã biết (K- Known - Những điều đã biết), những điều muốn biết (W - want to know - Những điều muốn biết) về thiên tai vào hai ô K, W. (Learned - Những điều đã học được).

K	1	
	2	
	3	
W	1	
	2	
	3	
L	1	
	2	
	3	

GV gợi ý HS viết về quan niệm, đặc điểm, nguyên nhân, phân loại thiên tai. GV tổ chức cho HS cả lớp cùng thảo luận, trao đổi về những điều HS muốn biết

- Bước 1. GV giới thiệu bài học, phát phiếu học tập KWL cho HS.
- Bước 2. Hướng dẫn HS điền các thông tin vào phiếu.

Bảng KWL(H)

Tên bài học (hoặc chủ đề):

Tên học sinh (hoặc nhóm):; Lớp:.....

K (Những điều đã biết)	W (Những điều muốn biết)	L (Những điều đã học được)	H (Học như thế nào?)
- -	-..... -.....	-..... -.....	

- Bước 3. Đề nghị HS động não nhanh và viết ra những điều có liên quan đến chủ đề/bài học vào cột K và W.

- Bước 4. GV thu phiếu và tổng hợp qua các ý kiến của HS, trên cơ sở đó tạo ra các tình huống có vấn đề giữa cái biết và cái chưa biết liên quan đến nội dung chủ đề/bài học cho HS. Đồng thời GV bổ sung thêm những hiểu biết chưa đầy đủ cho HS về vấn đề cần tìm hiểu.

- Bước 5. Sau khi học xong bài học, GV hướng dẫn HS ghi lại những điều đã được học vào cột L.

1. Những vấn đề chung về thiên tai a) Quan niệm Thiên tai là hiện tượng tự nhiên bất thường có thể gây thiệt hại về người, tài sản, môi trường, điều kiện sống và các hoạt động kinh tế – xã hội, bao gồm bão, áp thấp nhiệt đới, gió mạnh trên biển, lốc, sét, mưa lớn, lũ, lũ quét, ngập lụt; sạt lở đất, sụt lún đất do mưa lũ hoặc dòng chảy hoặc hạn hán; nước dâng, xâm nhập mặn, nắng nóng, hạn hán, cháy rừng do tự nhiên, rét hại, mưa đá, sương mù, sương muối, động đất, sóng thần và các loại thiên tai khác. b) Đặc điểm – Thiên tai có nhiều loại hình – Thiên tai có tính rủi ro – Thiên tai xảy ra bất thường. c) Nguyên nhân – Nguyên nhân tự nhiên: các quá trình nội sinh làm các mảng kiến tạo di chuyển hoặc sự đứt gãy trong vỏ Trái Đất; các quá trình ngoại sinh làm thay đổi trạng thái của khí quyển, thủy quyển. – Nguyên nhân con người: gián tiếp gây ra thiên tai, các hoạt động của con người tác động đến môi trường. d) Phân loại – Theo nguồn gốc phát sinh: khí hậu (bão, áp thấp nhiệt đới,...), thủy văn (lũ, ngập lụt,...), địa chất (động đất, sạt lở đất,...), sinh vật (thủy triều đỏ, sinh vật gây hại,...), vụ trụ (thiên thạch, bão từ trường,...). – Theo tốc độ diễn ra thiên tai: thiên tai diễn ra đột ngột (động đất, lốc, sét,...), thiên tai diễn ra chậm (hạn hán, En ni-nô,...).

2.2. Nội dung 2: Tìm hiểu một số thiên tai thường xảy ra ở Việt Nam

a) Mục tiêu

Liên hệ, tìm hiểu được về một thiên tai cụ thể tại địa phương (hiện trạng, nguyên nhân, hậu quả, giải pháp).

b) Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV tổ chức cho HS làm việc nhóm. GV chia lớp thành 5 nhóm – trạm, mỗi nhóm 4 – 5 HS và giao nhiệm vụ cho các nhóm (có thể nhiều nhóm cùng thực hiện một nhiệm vụ):

+ Nhiệm vụ 1: Tìm hiểu bão và áp thấp nhiệt đới.

- + Nhiệm vụ 2: Tìm hiểu lũ lụt.
- + Nhiệm vụ 3: Tìm hiểu hạn hán.
- + Nhiệm vụ 4: Tìm hiểu sạt lở đất.
- + Nhiệm vụ 5: Tìm hiểu xâm nhập mặn.

Nội dung tìm hiểu: khái niệm, nguyên nhân, nơi thường xảy ra, hậu quả, biện pháp phòng chống.



2.3. Thực hành tìm hiểu về thiên tai ở nước ta

a) Mục tiêu

- Thu thập, chọn lọc, xử lý thông tin về thiên tai ở nước ta.
- Rèn luyện năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo.

b) Tổ chức thực hiện

- Bước 1: GV cho HS tự chọn loại hình thiên tai và thiết kế sản phẩm học tập.
- Bước 2: HS làm việc cá nhân, thu thập thông tin, hoàn thành sản phẩm của mình.
- Bước 3: HS trình bày và giới thiệu sản phẩm.
- Bước 4: GV đánh giá

3. Hoạt động 3: Hoạt động luyện tập

a) Mục tiêu

Hệ thống hoá kiến thức đã học về thiên tai.

b) Tổ chức thực hiện

- Bước 1: GV yêu cầu HS làm ra giấy, thống kê ngắn gọn lại theo bảng gợi ý trong SGK.
- Bước 2: HS hoàn thành nhiệm vụ trên lớp.
- Bước 3: HS trình bày kết quả. HS chấm chéo cho nhau.
- Bước 4: GV đưa ra bảng kết quả

4. Hoạt động 4: Hoạt động vận dụng

a) Mục tiêu

Vận dụng kiến thức đã học để liên hệ thực tế thiên tai tại địa phương.

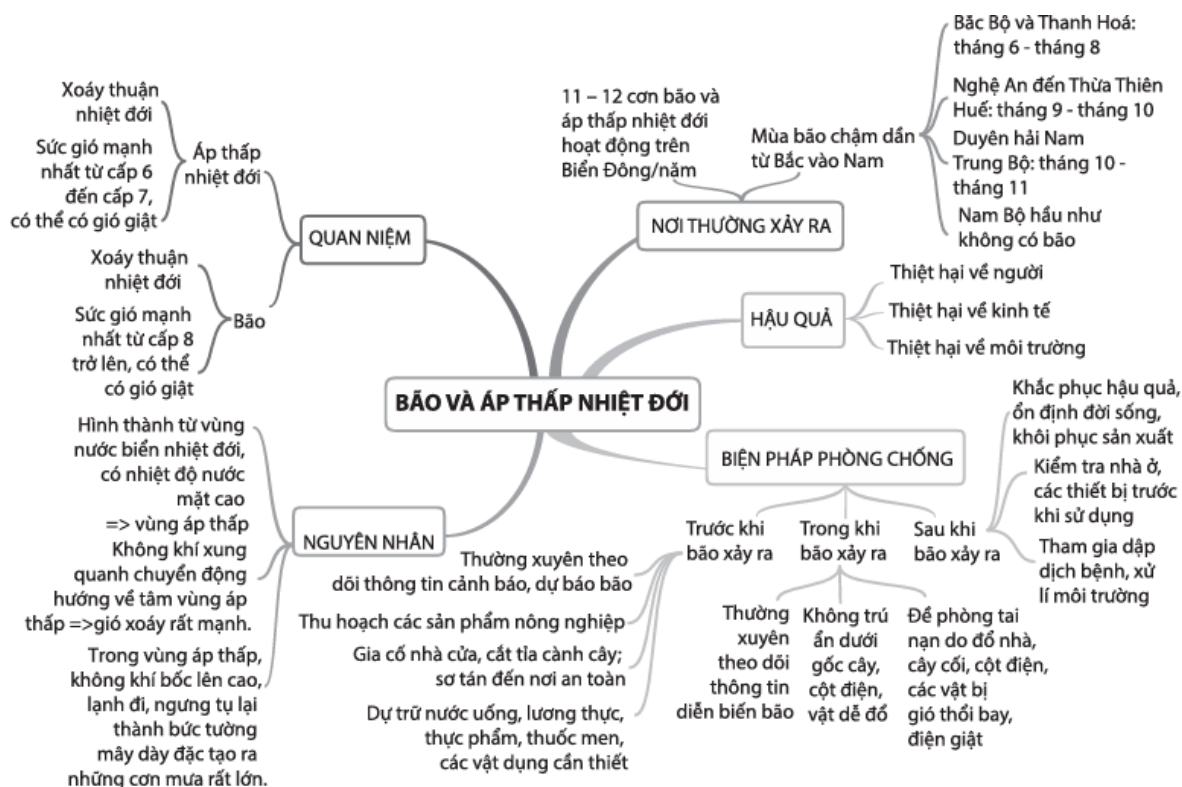
b) Tổ chức thực hiện

- Bước 1: GV yêu cầu HS về nhà sưu tầm thông tin và trình bày về một thiên tai thường xảy ra ở địa phương.
- Bước 2: HS hoàn thành nhiệm vụ ở nhà
- Bước 3: HS báo cáo kết quả với GV vào buổi học sau
- Bước 4: GV nhận xét và đánh giá.

Phụ lục 1. Một số thiên tai thường xảy ra ở Việt Nam

Thiên tai	Quan niệm	Nguyên nhân	Nơi thường xảy ra	Hậu quả	Biện pháp phòng chống
Bão và áp thấp nhiệt đới	– Áp thấp nhiệt đới là xoáy thuận nhiệt đới có sức gió mạnh nhất từ cấp 6 đến cấp 7 và có thể có gió giật. – Bão là xoáy thuận nhiệt đới có sức gió mạnh nhất từ cấp 8 trở lên và có thể có gió giật.	Trên biển, nhiệt độ nước mặt cao, không khí nóng, ẩm bốc lên hình thành một vùng áp thấp, gây nên gió xoáy rất mạnh.	– Ven biển từ Bắc Bộ vào Duyên hải Nam Trung Bộ. – Nam Bộ hầu như không có bão.	– Thiệt hại về người, tài sản. – Ô nhiễm môi trường; ngập lụt, lũ quét, sạt lở đất	- Trước, trong và sau khi bão xảy ra: – Theo dõi thông tin cảnh báo, dự báo bão. – Đề phòng tai nạn. – Khẩn trương khắc phục hậu quả, ổn định đời sống, khôi phục sản xuất.
Lũ lụt	– Lũ là hiện tượng mực nước sông dâng cao trong khoảng thời gian nhất định, sau đó xuống. – Lũ quét là lũ xảy ra bất ngờ trên sườn dốc và trên các sông suối. – Ngập lụt là hiện tượng mặt đất bị ngập nước do ảnh hưởng của mưa lớn, lũ, triều cường, nước biển dâng	– Tự nhiên: + Lũ do mưa lớn kéo dài. + Lũ quét do mưa, độ dốc cao, địa hình hẹp và dài. + Ngập lụt do đặc điểm mạng lưới sông. + Biến đổi khí hậu,... – Con người: xây dựng các công trình chặn dòng chảy, nhà máy thủy điện điều tiết nước không hợp lý, phá rừng,...	– Lũ có thể xuất hiện ở tất cả các con sông trong mùa mưa. – Lũ quét thường xảy ra ở vùng núi của nước ta, đặc biệt tại vùng núi phía Bắc, Trường Sơn Bắc, Trường Sơn Nam. – Ngập lụt thường xảy ra ở đồng bằng hạ lưu các sông chính ở nước ta, có 3 vùng rõ rệt	– Gây thiệt hại về người và tài sản – Thiệt hại về cơ sở hạ tầng: thông tin liên lạc, giao thông,... – Thiệt hại cho các ngành kinh tế. – Thiệt hại về môi trường.	- Trước, trong và sau khi lũ lụt. – Đầu tư xây dựng, nâng cấp, tu bổ công trình phòng chống thiên tai. – Thường xuyên theo dõi thông tin cảnh báo mưa, lũ. – Di chuyển đến nơi cao ráo, an toàn, không đi vào khu vực nguy hiểm.
Hạn hán	Hiện tượng thiếu nước nghiêm trọng xảy ra trong	– Tự nhiên: mưa ít hoặc không mưa; suy giảm khả	Có thể xảy ra ở hầu hết các khu vực trên cả nước với	– Thiếu nước cho sinh hoạt, sản xuất. – Giảm năng	– Xây dựng và tu bổ các công trình thủy lợi. – Vận hành hợp lý

	thời gian dài do không có mưa và cạn kiệt nguồn nước	năng điều tiết nguồn nước của rừng; hiện tượng En Ni-nô. – Con người: lãng phí, sử dụng nước chưa phù hợp, phá rừng,...	mức độ và thời gian khác nhau. Hạn nặng và rất nặng tập trung ở vùng phía Nam của nước ta, từ vĩ độ 16 độ trở xuống	suất, diện tích và sản lượng cây trồng, thủy sản; gây khó khăn cho vận hành nhà máy thủy điện. – Tăng nguy cơ cháy rừng, xói lở đất, xâm nhập mặn	các hồ chứa nước.– Điều chỉnh cơ cấu cây trồng, mùa vụ phù hợp.
Sạt lở đất, đá.	Quá trình chuyển động của các khối đất, đá về phía chân sườn dốc dưới tác động của trọng lực hoặc ở ven sông đất bị sụt, lún	– Chấn động tự nhiên của mặt đất; mưa nhiều ngày, mưa lớn, lũ lớn; nền đất yếu. – Con người chặt phá rừng, khai thác cát, ...	Ở miền núi, nhất là vùng núi phía Bắc, Trường Sơn Bắc và một phần Tây Nguyên.	– Thiệt hại về người và tài sản. – Phá huỷ các công trình xây dựng, cản trở hoạt động giao thông. – Mất đất trồng trọt	– Trồng cây, bảo vệ rừng – Tránh xa khu vực sạt lở đất. – Sơ tán ra khỏi các nơi nguy hiểm.
Xâm nhập mặn	Hiện tượng nước mặn với nồng độ mặn 4‰ trở lên xâm nhập sâu vào nội đồng khi xảy ra triều cường, nước biển dâng hoặc cạn kiệt nguồn nước ngọt.	Nước biển dâng, triều cường và sự hạ thấp mực nước hoặc cạn kiệt nước ở vùng cửa sông trong đất liền.	Vùng đồng bằng sông Cửu Long vào mùa khô.	Thiếu nước ngọt cho sản xuất và đời sống, làm biến đổi tính chất của đất, nước, ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp, thủy sản,...	Trồng rừng ven biển, xây dựng hệ thống thủy lợi, thay đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, mùa vụ.



Phụ lục 2. Phiếu đánh giá:

BẢNG TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ Nhóm: Lớp:.....

Tiêu chí đánh giá		Điểm tối đa	Điểm đạt được
Nội dung	Trình bày rõ ràng hiện trạng	1,5	
	Nêu đầy đủ các nguyên nhân	1,5	
	Trình bày cụ thể hậu quả, có minh chứng.	1,5	
	Nêu được các giải pháp thiết thực	1,5	
Hình thức	Hình ảnh, video, bản đồ,... khoa học.	1	
	Sáng tạo, độc đáo.	1	
Thuyết trình	Tự tin, nói to, rõ ràng, lưu loát	1	
	Trả lời câu hỏi của các nhóm rõ ràng.	1	

IV. CÂU HỎI ÔN TẬP, KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ MỞ RỘNG

Câu 1. Khu vực chịu ảnh hưởng nhiều nhất của bão và áp thấp nhiệt đới của nước ta là

- Trung du và miền núi Bắc Bộ.
- Đồng bằng sông Hồng.
- Duyên hải miền Trung.
- Đồng bằng sông Cửu Long.

Câu 2. Xoáy thuận nhiệt đới là bão khi có sức gió mạnh nhất từ cấp

- 7 trở lên.
- 9 trở lên.
- 8 trở lên.
- 10 trở lên.

Câu 3. Trung bình hằng năm nước ta chịu ảnh hưởng của bao nhiêu cơn bão và áp thấp nhiệt đới?

- Khoảng 5 đến 6.
- Khoảng 3 đến 5.
- Khoảng 5 đến 7.

D. Khoảng 3 đến 7.

Câu 4. Khu vực nào ở nước ta chịu ảnh hưởng nhiều nhất của lũ quét?

A. Vùng Trung du của Bắc Giang, Phú Thọ, Thái Nguyên.

B. Vùng Đồng bằng sông Hồng.

C. Duyên hải miền Trung.

D. Trường Sơn Bắc, vùng núi phía Bắc.

Câu 5. Thiên tai xâm nhập mặn xảy ra nghiêm trọng nhất ở

A. đồng bằng sông Hồng.

B. đồng bằng sông Cửu Long.

C. Đông Bắc.

D. Trường Sơn Bắc.

Câu 6. Ở địa phương em thường có loại thiên tai nào? Em có thể làm gì để phòng chống, giảm nhẹ thiệt hại của loại thiên tai đó.

IV THÔNG TIN THAM KHẢO

1. Thiệt hại do thiên tai ở nước ta

Trong giai đoạn 2016 – 2020, thống kê của Ban chỉ đạo Quốc gia về phòng, chống thiên tai cho thấy, thiệt hại do thiên tai gây ra ở nước ta rất nghiêm trọng. Cụ thể, năm 2016, thiên tai làm 264 người chết và mất tích, thiệt hại về kinh tế khoảng 39 726 tỉ đồng. Năm 2017 tăng lên 386 người chết và mất tích, thiệt hại khoảng 60 000 tỉ đồng. Năm 2018 có 224 người chết và mất tích, thiệt hại về kinh tế ước tính gần 20 000 tỉ đồng. Năm 2019, thiên tai làm 133 người chết và mất tích, tổng thiệt hại về kinh tế trên 7 000 tỉ đồng. Năm 2020, thiên tai đã làm 357 người chết và mất tích, 3 429 căn nhà bị sập, hơn 333 nghìn ngôi nhà bị hư hại, tóc mái; trên 198 nghìn ha lúa và hoa màu bị thiệt hại; 52 nghìn con gia súc, 4,1 triệu con gia cầm bị chết, cuốn trôi, với tổng thiệt hại gần 40 000 tỉ đồng. Đặc biệt, chỉ trong vòng 45 ngày từ giữa tháng 9 đến cuối tháng 10 – 2020, mưa lũ lớn lịch sử xảy ra tại khu vực Trung Bộ đã khiến 267 người chết và gây thiệt hại 35 800 tỉ đồng.

2. Các nguyên tắc cơ bản trong phòng, chống thiên tai bao gồm:

- Phòng ngừa chủ động, ứng phó kịp thời, khắc phục khẩn trương và hiệu quả
- Phòng, chống thiên tai là trách nhiệm của Nhà nước, tổ chức, cá nhân, trong đó Nhà nước giữ vai trò chủ đạo, tổ chức và cá nhân chủ động, cộng đồng giúp nhau.
- Phòng, chống thiên tai được thực hiện theo phương châm bốn tại chỗ: chỉ huy tại chỗ; lực lượng tại chỗ; phương tiện, vật tư tại chỗ; hậu cần tại chỗ.
- Lồng ghép nội dung phòng, chống thiên tai trong quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế – xã hội của cả nước, địa phương và quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành.
- Phòng, chống thiên tai phải bảo đảm tính nhân đạo, công bằng, minh bạch và bình đẳng giới.
- Phòng, chống thiên tai phải dựa trên cơ sở khoa học; kết hợp sử dụng kinh nghiệm truyền thống với tiến bộ khoa học và công nghệ; kết hợp giải pháp công trình và phi công trình; bảo vệ môi trường, hệ sinh thái và thích ứng với biến đổi khí hậu.
- Phòng, chống thiên tai được thực hiện theo sự phân công, phân cấp, phối hợp chặt chẽ giữa các lực lượng và phù hợp với các cấp độ rủi ro thiên tai.

-----HẾT-----

Tuần

Ngày soạn:/...../2025

CHUYÊN ĐỀ 12.2. PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

(Thời gian thực hiện dự kiến: 15 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Trình bày được quan niệm về vùng, ý nghĩa của vùng và cơ sở hình thành vùng trong nền kinh tế đất nước.
- Phân biệt được các loại vùng kinh tế (theo các tiêu chí cụ thể): vùng kinh tế, vùng kinh tế trọng điểm, vùng ngành,...
- Trình bày (tóm tắt) được các loại vùng kinh tế ở Việt Nam.
- Trình bày được đặc điểm và giải thích được sự hình thành của một số loại vùng kinh tế.

2. Năng lực

- Năng lực chung:
 - + Tự chủ tự học: sẵn sàng tiếp nhận và nỗ lực hoàn thành nhiệm vụ được giao.
 - + Giao tiếp và hợp tác: chủ động, tích cực tham gia các hoạt động trao đổi với bạn và thảo luận cả lớp.
 - + Giải quyết vấn đề và sáng tạo: phát hiện và nêu được tình huống có vấn đề trong học tập, trong cuộc sống về chủ đề các vùng kinh tế ở nước ta.
- Năng lực đặc thù:
 - + Nhận thức khoa học Địa lí: phân biệt, nhận biết ranh giới, phạm vi của các vùng kinh tế, trình bày và giải thích được sự hình thành của một số loại vùng kinh tế.
 - + Tìm hiểu địa lí: tìm kiếm các thông tin, văn bản phù hợp với nội dung nghiên cứu; đọc được bản đồ các loại vùng kinh tế; tìm kiếm, chọn lọc thông tin địa lí cần thiết từ các trang web liên quan đến các loại vùng kinh tế ở Việt Nam.
 - + Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học: tìm kiếm được thông tin từ các nguồn tin cậy để cập nhật số liệu về các loại vùng kinh tế; liên hệ thực tế địa phương liên quan đến các đặc điểm địa lí về các loại vùng kinh tế

3. Phẩm chất

- Giáo dục thế giới quan khoa học, tôn trọng các giá trị của tự nhiên và nhân văn trên các lãnh thổ khác nhau.
- Yêu quê hương, đất nước; có ý thức trách nhiệm xây dựng quê hương, đất nước

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên

- Máy tính, máy chiếu, thiết bị điện tử kết nối internet (nếu có),...
- Bản đồ hành chính Việt Nam; bản đồ các vùng kinh tế, bản đồ các vùng kinh tế trọng điểm, bản đồ các vùng du lịch của nước ta,...
- Bảng số liệu một số chỉ tiêu kinh tế của các vùng kinh tế của nước ta.
- Hình ảnh các hoạt động kinh tế ở các vùng kinh tế.
- Phiếu đánh giá.
- Chuyên đề học tập Địa lí 12 (Kết nối tri thức với cuộc sống)
- Giáo án này do thầy Nguyễn Minh Chiến – GV THPT Kim Liên soạn.

2. Học sinh

- Chuyên đề học tập Địa lí 12 (Kết nối tri thức với cuộc sống).
- Atlas Địa lí Việt Nam, sách bài tập, vở ghi bài. Bút màu các loại.
- Thiết bị điện tử có kết nối internet (nếu có),...

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động 1: Hoạt động mở đầu

a) Mục tiêu

- Kết nối tri thức HS đã có về các loại vùng kinh tế ở nước ta với nội dung bài học.
- Tạo hứng thú cho HS với nội dung bài học

b) Tổ chức thực hiện

- Bước 1: GV đặt câu hỏi gợi mở, khai thác những hiểu biết cá nhân của HS về vùng kinh tế ở Việt Nam như:

- + Nước ta có mấy vùng kinh tế?
- + Các vùng kinh tế được phân chia dựa trên tiêu chí nào?
- + Các vùng kinh tế có trình độ phát triển, hướng chuyên môn có gì khác nhau?

- Bước 2: HS dựa vào vốn hiểu biết của bản thân và kiến thức đã học, suy nghĩ câu trả lời

- Bước 3: HS trả lời các câu hỏi, thảo luận với bạn về ý kiến của bản thân.

- Bước 4: Từ câu trả lời của HS, GV dẫn vào bài.

2. Hoạt động 2: Hoạt động hình thành kiến thức mới

2.1. Nội dung 1: Tìm hiểu về quan niệm, ý nghĩa, cơ sở hình thành vùng

a) Mục tiêu

Trình bày được quan niệm về vùng, ý nghĩa của vùng và cơ sở hình thành vùng trong nền kinh tế đất nước.

b) Tổ chức thực hiện

- Bước 1: GV cho HS làm việc cá nhân, yêu cầu HS đọc thông tin trong SGK, trả lời các câu hỏi:

- + Vùng là gì?
- + Vùng kinh tế là gì?
- + Vùng có ý nghĩa gì?
- + Cơ sở nào để hình thành vùng kinh tế?

- Bước 2: HS làm việc cá nhân, đọc thông tin trong SGK ở mục I.

- Bước 3: GV gọi một số HS trả lời câu hỏi, các HS khác nhận xét và bổ sung.

- Bước 4: GV đánh giá, tổng kết nội dung.

– Vùng là một lãnh thổ bao gồm các yếu tố cấu thành có mối quan hệ với nhau, đảm bảo cho sự tồn tại và phát triển của lãnh thổ đó và có mối quan hệ với các lãnh thổ khác. Vùng là một lãnh thổ có ranh giới xác định, có thể thay đổi phạm vi theo từng giai đoạn; vùng có đặc điểm riêng về mặt tự nhiên, kinh tế – xã hội.

– Có ba loại vùng cơ bản: vùng kinh tế – xã hội (vùng kinh tế tổng hợp), vùng kinh tế trọng điểm, vùng kinh tế ngành.

- Ý nghĩa của việc hình thành vùng:
- + Góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế – xã hội của cả nước.
- + Khai thác, sử dụng hợp lý các nguồn lực của lãnh thổ.
- + Xác lập cơ cấu tổng thể các ngành kinh tế của đất nước trên cơ sở phân bố tốt hơn nguồn lực sản của vùng.
- Cơ sở hình thành vùng:
- + Các nhân tố nội vùng: vị trí địa lí, điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên, điều kiện kinh tế – xã hội.
- + Các nhân tố bên ngoài: mối quan hệ liên vùng, khu vực và quốc tế, nguồn vốn và đầu tư công nghệ từ bên ngoài, bối cảnh quốc tế và khu vực,...

2.2. Nội dung 2: Phân biệt các loại vùng kinh tế

a) Mục tiêu

Phân biệt được các loại vùng kinh tế (theo các tiêu chí cụ thể): vùng kinh tế, vùng kinh tế trọng điểm, vùng ngành,...

b) Tổ chức thực hiện

Sử dụng kĩ thuật công đoạn:

- Bước 1: GV cho HS làm việc nhóm, yêu cầu HS đọc bảng hệ thống các tiêu chí của các loại vùng kinh tế, vùng kinh tế trọng điểm, vùng ngành trong SGK, viết thành bài trình bày các loại vùng kinh tế. GV cung cấp thêm tư liệu cho HS (phụ lục 1)
- Bước 2: HS làm việc nhóm dựa trên tư liệu trong SGK, thực hiện nhiệm vụ GV giao. HS viết bài ra giấy nháp sau đó thống nhất nội dung của nhóm.
- Bước 3: GV sử dụng giấy A0, lần lượt đưa cho từng nhóm viết nội dung tìm hiểu được. Nhóm 1 rồi đến nhóm 2, nhóm 3,... và quay lại nhóm 1. Mỗi nhóm chỉ viết thông tin bổ sung cho nhóm trước, không được viết lại thông tin đã có. Nhóm 1 sẽ trình bày thông tin đầy đủ nhất cho cả lớp.
- Bước 4: GV đánh giá, tổng kết.

2.4. Thực hành tìm hiểu và viết báo cáo về vùng kinh tế ở nước ta

a) Mục tiêu

- Rèn luyện năng lực viết báo cáo địa lí kinh tế.
- Thu thập, chọn lọc, xử lí thông tin về vùng kinh tế ở nước ta.

b) Tổ chức thực hiện

- Bước 1: GV cho HS tự chọn chủ đề để viết báo cáo.
- Bước 2: HS làm việc cá nhân, thu thập thông tin, hoàn thành sản phẩm của mình.
- Bước 3: HS nộp bài cho GV chấm chữa.
- Bước 4: GV đánh giá (phụ lục 3)

3. Hoạt động 3: Hoạt động luyện tập

a) Mục tiêu

- Hệ thống hoá kiến thức đã học về vùng kinh tế.

b) Tổ chức thực hiện

- Bước 1: GV yêu cầu HS làm ra giấy, thống kê tên các vùng kinh tế của nước ta theo bảng gợi ý trong SGK.
- Bước 2: HS hoàn thành nhiệm vụ trên lớp.
- Bước 3: Một số HS trình bày kết quả.
- Bước 4: GV đưa ra bảng chuẩn hoá kiến thức và tổ chức cho HS chấm chéo kết quả của nhau.

Gợi ý:

STT	Vùng	Tên vùng
1	Kinh tế tổng hợp (6 vùng)	– Trung du và miền núi Bắc Bộ – Đồng bằng sông Hồng

		– Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung – Tây Nguyên – Đông Nam Bộ – Đồng bằng sông Cửu Long
2	Kinh tế trọng điểm (4 vùng)	– Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ – Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung – Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam – Vùng kinh tế trọng điểm vùng Đồng bằng sông Cửu Long
3	Vùng nông nghiệp (7 vùng)	– Trung du và miền núi Bắc Bộ – Đồng bằng sông Hồng – Bắc Trung Bộ – Duyên hải Nam Trung Bộ – Tây Nguyên – Đông Nam Bộ – Đồng bằng sông Cửu Long
4	Vùng công nghiệp (6 vùng)	– Trung du và miền núi Bắc Bộ – Đồng bằng sông Hồng – Duyên hải miền Trung – Tây Nguyên – Đông Nam Bộ – Đồng bằng sông Cửu Long
5	Vùng du lịch (7 vùng)	– Trung du và miền núi Bắc Bộ – Đồng bằng sông Hồng và duyên hải Đông Bắc – Bắc Trung Bộ – Duyên hải Nam Trung Bộ – Tây Nguyên– Đông Nam Bộ – Đồng bằng sông Cửu Long.

4. Hoạt động 4: Hoạt động vận dụng

a) Mục tiêu

Vận dụng kiến thức đã học để liên hệ thực tế vùng kinh tế có địa phương của em.

b) Tổ chức thực hiện

- Bước 1: GV yêu cầu HS về nhà sưu tầm thông tin và trình bày khái quát về vùng kinh tế đó
- Bước 2: HS hoàn thành nhiệm vụ ở nhà.
- Bước 3: HS báo cáo kết quả với GV vào buổi học sau
- Bước 4: GV nhận xét và đánh giá bài làm của HS.

Phụ lục 1

VÙNG KINH TẾ

– Vùng kinh tế là những bộ phận kinh tế, lãnh thổ đặc thù của nền kinh tế quốc dân, có chuyên môn hoá sản xuất kết hợp chặt chẽ với phát triển tổng hợp. Nếu căn cứ vào các tiêu chí kinh tế để phân chia thì lãnh thổ của một quốc gia được chia thành các vùng kinh tế nhằm thực hiện các chức năng quản lí kinh tế về mặt Nhà nước. Vùng kinh tế có chuyên môn hoá sản xuất kết hợp với sự phát triển tổng hợp. Vùng kinh tế gắn liền với sự phân công lao động theo lãnh thổ. Phân công lao động theo lãnh thổ vừa là cơ sở, vừa là động lực của sự hình thành vùng kinh tế. Phân công lao động theo lãnh thổ được biểu hiện bằng sự tập trung các loại sản xuất riêng biệt trên một lãnh thổ nhất định, bằng sự chuyên môn hoá sản xuất của dân cư dựa vào những điều

kiện và đặc điểm phát triển sản xuất đặc thù, đó là một vùng kinh tế. Các vùng kinh tế thông qua các mối liên hệ kinh tế, liên kết với nhau trong một hệ thống phân công lao động theo lãnh thổ thống nhất. Sự phân công lao động xã hội theo lãnh thổ là yếu tố tạo vùng cơ bản nhất. Phân công lao động theo lãnh thổ lại là một bộ phận của phân công lao động xã hội. Trình độ của phân công lao động xã hội phụ thuộc vào trình độ phát triển của lực lượng sản xuất. Lực lượng sản xuất càng phát triển thì quá trình phân công lao động diễn ra càng sâu sắc, hướng chuyên môn hoá của vùng càng thể hiện rõ rệt.

– Đặc trưng cơ bản của vùng kinh tế là tính hệ thống, tính cấp bậc, tính đặc thù, tính tổng hợp và tính tổ chức.

+ Tính hệ thống: Các vùng kinh tế của một nước, một vùng luôn có mối liên hệ bên trong mỗi vùng (liên hệ nội vùng), đồng thời có những mối liên hệ giữa các vùng khác (liên hệ liên vùng). Khi tìm hiểu về một vùng kinh tế không nên tách vùng đó ra khỏi hệ thống vùng của cả nước.

+ Tính cấp bậc: Mỗi vùng kinh tế đều có quy mô lãnh thổ, số dân, lực lượng sản xuất nhất định và do đó có vai trò, vị trí nhất định trong nền kinh tế, trong hệ thống vùng của cả nước, không nên nhầm lẫn hoặc đồng nhất các cấp loại vùng kinh tế.

+ Tính đặc thù: Mỗi vùng kinh tế đều có ít nhất một ngành chuyên môn hoá nhất định với khối lượng sản phẩm nhiều, giá thành rẻ, vừa đáp ứng thị trường trong vùng vừa bán ra thị trường ngoài vùng, kể cả xuất khẩu.

+ Tính tổng hợp: Mỗi vùng kinh tế ngoài ngành chuyên môn hoá, đều có các ngành sản xuất, dịch vụ khác ít nhiều có liên quan đến các ngành chuyên môn hoá tạo thành một tổng thể nền kinh tế lãnh thổ, hình thành cơ cấu vùng kinh tế.

+ Tính tổ chức: giữa các ngành kinh tế, các cơ sở sản xuất kinh doanh trong một vùng mặc dù sản xuất theo cơ chế thị trường, cũng không hoàn toàn tự phát, tùy tiện mà luôn có sự kết hợp chặt chẽ với nhau ở những mức độ nhất định để hợp tác và phát triển cùng có lợi. Tổ chức lãnh thổ của vùng càng hoàn thiện thì nền kinh tế càng ổn định và bền vững với hiệu quả cao về kinh tế – xã hội, môi trường chung và lợi ích riêng của các doanh nghiệp. Vùng kinh tế bao gồm vùng kinh tế ngành và vùng kinh tế tổng hợp.

VÙNG KINH TẾ TỔNG HỢP

Vùng kinh tế tổng hợp là một vùng kinh tế đa ngành phát triển một cách nhịp nhàng cân đối. Vùng kinh tế tổng hợp là một phần tử cơ cấu của nền kinh tế quốc gia.

– Sự chuyên môn hoá của vùng kinh tế tổng hợp được quy định bởi các vùng kinh tế ngành tồn tại trong vùng kinh tế ngành tổng hợp mà sự chuyên môn hoá của chúng có ý nghĩa đối với các ngành kinh tế tổng hợp khác. Lực lượng sản xuất càng phát triển, phân công lao động xã hội càng tỉ mỉ và phân công lao động theo lãnh thổ trong ngành ngày càng sâu sắc sẽ làm cho cơ cấu kinh tế của các vùng kinh tế tổng hợp càng thêm phức tạp.

– Khi đó, sự chuyên môn hoá của các vùng kinh tế tổng hợp trở thành sự chuyên môn hoá của nhiều ngành kinh tế trong vùng. Số ngành chuyên môn hoá của các vùng kinh tế tổng hợp tăng lên không có nghĩa là trình độ chuyên môn hoá của chúng giảm xuống, bởi vì sự chuyên môn hoá của vùng phản ánh mối quan hệ của vùng với nền kinh tế của cả nước hoặc với nhiều vùng kinh tế tổng hợp khác.

VÙNG KINH TẾ NGÀNH

– Vùng kinh tế ngành là một vùng ở đó phân bố tập trung một ngành sản xuất nhất định, ví dụ: vùng nông nghiệp, vùng công nghiệp,..

– Sự hình thành và phát triển của vùng kinh tế ngành:

- + Sự hình thành và phát triển của vùng kinh tế ngành cũng là một quá trình phát triển khách quan dựa trên sự phân công lao động xã hội theo vùng lãnh thổ.
- + Lực lượng sản xuất càng phát triển, cơ cấu kinh tế càng phức tạp thì vùng kinh tế ngành sẽ chồng chéo lên nhau, đan xen lẫn nhau và đến một lúc nào đó, hầu như không tồn tại các vùng kinh tế của một ngành mà chỉ có các vùng kinh tế đa ngành, phức tạp với các sản phẩm phức tạp.
- Vai trò của vùng kinh tế ngành:
- + Các vùng kinh tế ngành là cơ sở hoạch định các chính sách phát triển và phân bổ của các ngành, là cơ sở để kết hợp kế hoạch hoá và quản lý theo ngành và theo lãnh thổ.
- + Vùng kinh tế ngành cũng có tính chất tổng hợp của nó. Trong vùng kinh tế ngành không chỉ có các ngành sản xuất chuyên môn hoá mà có cả một cơ cấu phát triển tổng hợp của vùng ngành, trong đó các ngành sản xuất chuyên môn hoá là cốt lõi của vùng.

Phụ lục 2. Các loại vùng kinh tế ở Việt Nam:

VÙNG KINH TẾ – XÃ HỘI

Mỗi vùng đều có những đặc điểm, tiềm năng, lợi thế cũng như khó khăn, thách thức mang tính đặc thù riêng. Để phát huy được tiềm năng, lợi thế của mỗi vùng và cả nước, bên cạnh những chủ trương, chính sách phát triển chung cho cả nước cũng cần phải có các chủ trương, chính sách phát triển cụ thể, sát hợp, phù hợp với từng vùng.

- Vùng Trung du và miền núi phía Bắc: phát triển xanh, bền vững và toàn diện.
- Vùng Đồng bằng sông Hồng: phát triển nhanh, bền vững, có cơ cấu kinh tế hợp lý, mang đậm bản sắc văn hoá dân tộc.
- Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung: phát triển nhanh và bền vững tương xứng với tiềm năng.
- Vùng Tây Nguyên: phát triển kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn là trọng tâm.
- Vùng Đông Nam Bộ: động lực tăng trưởng lớn nhất cả nước.
- Vùng Đồng bằng sông Cửu Long: sinh thái, văn minh và bền vững, mang đậm bản sắc văn hoá sông nước.

VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM

Vùng kinh tế trọng điểm là một bộ phận của lãnh thổ quốc gia gồm một số tỉnh, thành phố hội tụ được các điều kiện và yếu tố phát triển thuận lợi, có tiềm lực kinh tế lớn, giữ vai trò động lực, đầu tàu lôi kéo sự phát triển chung của cả nước. Các ngành, lĩnh vực ưu tiên phát triển của từng vùng kinh tế trọng điểm:

- Các vùng kinh tế trọng điểm cần tập trung thu hút đầu tư các dự án đầu tư sử dụng công nghệ cao, có giá trị gia tăng và hiệu quả sử dụng đất cao, đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp, đào tạo và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng yêu cầu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư (4.0), trong đó mỗi vùng kinh tế trọng điểm ưu tiên phát triển một số ngành, lĩnh vực sau:
- + Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ tập trung vào xây dựng các trung tâm đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao; phát triển các ngành công nghiệp công nghệ cao, dịch vụ công nghệ cao; ngân hàng, tài chính; y tế chuyên sâu; công nghiệp phụ trợ.
- + Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung tập trung vào du lịch biển, du lịch sinh thái; sản xuất, lắp ráp ô tô; công nghiệp hoá dầu, công nghiệp quốc phòng; dịch vụ cảng biển.
- + Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam tập trung vào sản xuất, lắp ráp các sản phẩm điện, điện tử; công nghiệp chế biến, chế tạo; kinh tế số; tài chính ngân hàng; bất động sản.
- + Vùng kinh tế trọng điểm vùng Đồng bằng sông Cửu Long tập trung vào sản xuất nông nghiệp hiện đại, quy mô lớn; nông nghiệp hữu cơ; nông nghiệp hiệu quả cao, tối ưu hoá về giá trị nông nghiệp; phát triển công nghệ về giống; công nghiệp chế biến, bảo quản nông sản, thủy sản.

– Các lĩnh vực:

+ Cơ cấu kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng trong tất cả các ngành, lĩnh vực theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả và năng lực cạnh tranh. Khuyến khích tinh thần khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo trong mọi hoạt động của nền kinh tế. Tập trung phát triển các ngành có lợi thế so sánh, là thế mạnh của địa phương và trọng tâm phát triển của vùng.

+ Khoa học – công nghệ: triển khai các hoạt động đổi mới sáng tạo, nghiên cứu hỗ trợ xây dựng các trung tâm ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học – công nghệ trong trường đại học, doanh nghiệp, khu công nghệ cao, khu kinh tế và các khu đô thị khoa học trong các vùng kinh tế trọng điểm; xác lập quyền, bảo hộ và khai thác phát triển tài sản trí tuệ gắn với thương mại hoá, phát triển thị trường khoa học – công nghệ. Đẩy mạnh liên kết Viện – Trường – Doanh nghiệp trong vùng kinh tế trọng điểm để đẩy mạnh chuyển giao, ứng dụng kết quả khoa học và công nghệ.

+ Giao thông vận tải: kết nối kết cấu hạ tầng giao thông trọng điểm, lan toả, tạo liên kết vùng (các công trình kết nối khu công nghiệp, khu chế xuất, trục hướng tâm, vành đai, các đường kết nối cảng biển và hành lang vận tải quốc tế). Phát triển mạng lưới trung tâm logistics của các vùng kinh tế trọng điểm tập trung ở nơi có lợi thế về vị trí địa lý, gần nguồn cung cấp hàng hoá như các khu công nghiệp, hệ thống cảng, vùng sản xuất nông nghiệp; thúc đẩy phát triển các lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ, năng lượng tái tạo, công nghiệp ít phát thải, hỗ trợ chế biến nông, thủy sản.

+ Nông nghiệp: phát huy tiềm năng, lợi thế, gắn sản xuất nông nghiệp với chế biến và tiêu thụ sản phẩm. Đẩy mạnh ứng dụng khoa học – kỹ thuật tiên tiến, công nghệ hiệu quả cao, nông nghiệp hữu cơ, chuyển giao công nghệ sinh học; hình thành chuỗi liên kết sản xuất – chế biến – tiêu thụ nông sản, các sản phẩm lợi thế của các địa phương trong vùng.

+ Du lịch: phát triển du lịch bền vững, hiệu quả, đặc biệt là du lịch sinh thái, văn hoá, thể hiện tính đặc thù, độc đáo của từng vùng kinh tế trọng điểm.

VÙNG NGÀNH

– Vùng nông nghiệp: vùng sinh thái nông nghiệp, vùng nông nghiệp chuyên canh, vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

– Vùng công nghiệp: 6 vùng.

– Vùng du lịch: 7 vùng.

Phụ lục 3. Bảng đánh giá bài thực hành báo cáo về vùng kinh tế ở nước ta:

BẢNG TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ Nhóm: Lớp:.....

Tiêu chí đánh giá		Điểm tối đa	Điểm đạt được
Nội dung	Lựa chọn nội dung báo cáo phù hợp	1	
	Cấu trúc báo cáo rõ ràng, logic	2	
	Nội dung chính xác, đầy đủ	2	
	Có minh chứng, số liệu, địa danh	1	
Trình bày	Văn phong trong sáng, diễn đạt dễ hiểu	1,5	
	Dùng đúng thuật ngữ khoa học	1	
	Sáng tạo, độc đáo	1,5	

IV. CÂU HỎI ÔN TẬP, KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ MỞ RỘNG

Điền tên các vùng kinh tế vào chỗ chấm sao cho phù hợp:

– Vùng kinh tế – xã hội có diện tích lớn nhất nước ta:

- Vùng kinh tế – xã hội không giáp biển ở nước ta:
- Vùng kinh tế – xã hội có mật độ dân số lớn nhất:
- Vùng kinh tế – xã hội có đồng bằng lớn nhất:
- Vùng nông nghiệp có hướng chuyên môn hoá sản xuất là lúa gạo, thủy sản, cây ăn quả:
- Vùng nông nghiệp có sản phẩm chủ lực là cà phê:
- Vùng công nghiệp có thế mạnh về sản xuất thiết bị điện tử:
- Vùng du lịch có sản phẩm du lịch nổi bật là du lịch biển đảo:

-----HẾT-----

Tuần

Ngày soạn:/...../2025

CHUYÊN ĐỀ 12.3. PHÁT TRIỂN LÀNG NGHỀ

(Thời gian thực hiện dự kiến: 10 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Trình bày được khái niệm, đặc điểm, quá trình hình thành và phát triển làng nghề.
- Phân tích được vai trò của làng nghề, thực trạng và định hướng phát triển làng nghề; tác động của làng nghề đến kinh tế, xã hội và tài nguyên, môi trường.
- Liên hệ được thực tế ở địa phương.

2. Năng lực

- Năng lực chung:
 - + Tự chủ tự học: tự thực hiện được các nhiệm vụ học tập trên lớp và ở nhà.
 - + Giao tiếp và hợp tác: đánh giá được mức độ đạt mục đích của cá nhân, của nhóm và nhóm khác; rút kinh nghiệm cho bản thân và góp ý được cho từng người trong nhóm.
 - + Giải quyết vấn đề và sáng tạo: thu thập và làm rõ các thông tin có liên quan đến vấn đề; đề xuất và lựa chọn được giải pháp phù hợp nhất.
- Năng lực đặc thù:
 - + Nhận thức khoa học Địa lí: phân tích được vai trò của làng nghề, thực trạng và định hướng phát triển làng nghề; tác động của làng nghề đến kinh tế, xã hội và tài nguyên, môi trường.
 - + Tìm hiểu địa lí: tìm kiếm các thông tin văn bản phù hợp với nội dung nghiên cứu; nhận xét, phân tích được các biểu đồ, bảng số liệu thống kê về làng nghề.
 - + Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học: tìm kiếm được thông tin từ các nguồn tin cậy để cập nhật số liệu về số lượng, vai trò, công nghệ sản xuất của làng nghề; liên hệ thực tế địa phương để làm sáng rõ hơn về làng nghề

3. Phẩm chất

- Yêu quê hương, đất nước.
- Tôn trọng, có ý thức quảng bá sản phẩm của các làng nghề

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên

- Máy tính, máy chiếu, thiết bị điện tử kết nối internet (nếu có),...
- Tranh ảnh, video clip về làng nghề ở Việt Nam.
- Thông tin, tư liệu về làng nghề ở Việt Nam
- Chuyên đề học tập Địa lí 12 – CD.

2. Học sinh

- Chuyên đề học tập Địa lí 12-CD.
- Atlas Địa lí Việt Nam, sách bài tập, vở ghi bài. Bút màu các loại.
- Thiết bị điện tử có kết nối internet (nếu có),...

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động 1: Hoạt động mở đầu

a) Mục tiêu

- Khơi gợi tính tích cực học tập của HS.
- Kết nối kiến thức, kinh nghiệm đã có của HS với nội dung chuyên đề

b) Tổ chức thực hiện

- Bước 1: GV sử dụng hình ảnh, thông tin để giới thiệu vấn đề. GV đặt các câu hỏi: Làng nghề nước ta có đặc điểm gì? Làng nghề đang phát triển ra sao và tác động như thế nào đến kinh tế, xã hội, môi trường địa phương?
- Bước 2: HS suy nghĩ tìm câu trả lời.
- Bước 3: GV gọi một số HS giơ tay nhanh nhất trả lời.
- Bước 4: Từ câu trả lời của HS, GV dẫn vào bài.

2. Hoạt động 2: Hoạt động hình thành kiến thức mới

2.1. Nội dung 1: Tìm hiểu những vấn đề chung về phát triển làng nghề

a) Mục tiêu

Trình bày được khái niệm, đặc điểm, quá trình hình thành và phát triển làng nghề

b) Tổ chức thực hiện

- Bước 1: GV cung cấp thông tin cho HS: hình ảnh, các nhận định, đánh giá về hoạt động sản xuất, kinh doanh, một số làng nghề tiêu biểu của Việt Nam (phụ lục 1). GV hướng dẫn HS dựa vào hiểu biết của mình và thông tin được cung cấp, trình bày hiểu biết của em về khái niệm, đặc điểm, quá trình hình thành và phát triển làng nghề ở Việt Nam.
- Bước 2: HS làm việc cá nhân, tự trình bày hiểu biết của mình vào vở.
- Bước 3: HS đối chiếu thông tin thu nhận được và thông tin trong SGK, hoàn thiện bài làm của mình.
- Bước 4: GV nhận xét, đánh giá (phụ lục 2).

2.2. Nội dung 2: Tìm hiểu sự phát triển làng nghề và liên hệ làng nghề ở địa phương.

a) Mục tiêu

- Phân tích được vai trò của làng nghề, thực trạng và định hướng phát triển làng nghề; tác động của làng nghề đến kinh tế, xã hội và tài nguyên, môi trường.
- Liên hệ được thực tế ở địa phương.

b) Tổ chức thực hiện

Sử dụng phương pháp dạy học tình huống:

- Bước 1: GV nêu tình huống. Em là nhà nghiên cứu về làng nghề của Việt Nam đã có nhiều năm tìm hiểu về sự phát triển làng nghề trên khắp cả nước. Em cùng các cộng sự của mình tham gia Hội thảo “Phát triển làng nghề Việt Nam và các tác động”. Nhóm sẽ trình bày những nội dung gì tại hội thảo đó? GV gợi ý HS tìm hiểu thông tin theo cấu trúc nội dung như SGK, có liên hệ một làng nghề.
- Bước 2: HS làm việc theo nhóm tại lớp.
 - + Thảo luận kế hoạch làm việc, dàn ý bài trình bày.
 - + Trao đổi, tìm kiếm thông tin.
 - + Lựa chọn cách trình bày và hình thức sản phẩm. Hoàn thiện bài trình bày.

- Bước 3: Tiết học báo cáo: Tổ chức Hội thảo “Phát triển làng nghề Việt Nam và các tác động”. GV làm MC, dẫn dắt hội thảo. Đại diện một số nhóm báo cáo. Các nhóm khác trao đổi và đặt câu hỏi.
- Bước 4: GV tổng kết, đánh giá sản phẩm và quá trình làm việc của HS. HS tự hoàn thiện sản phẩm và lưu thành tài liệu học tập (phụ lục 3).

3. Hoạt động 3: Hoạt động luyện tập

a) Mục tiêu

Sử dụng kiến thức đã học để sơ đồ hoá thông tin

b) Tổ chức thực hiện

- Bước 1: GV hướng dẫn HS thực hiện 2 nhiệm vụ trong phần luyện tập.
- Bước 2: HS tự làm bài vào vở. GV quan sát, góp ý cho HS
- Bước 3: Một HS trình bày, các HS khác nhận xét, bổ sung.
- Bước 4: GV đánh giá và tổng kết

4. Hoạt động 4: Hoạt động vận dụng

a) Mục tiêu

Vận dụng kiến thức đã học để giải quyết một vấn đề của làng nghề tại địa phương.

b) Tổ chức thực hiện

- Bước 1: GV gợi ý để HS sáng tạo một bài giới thiệu, quảng bá,... về một sản phẩm của một làng nghề ở nước ta đến du khách quốc tế.
- Bước 2: HS tự làm tại nhà.
- Bước 3: Sản phẩm có thể được giới thiệu tại các buổi học trải nghiệm hoặc giáo dục địa phương.
- Bước 4: GV đánh giá và cho điểm.

Phụ lục 1. Một số làng nghề tiêu biểu của Việt Nam

Phụ lục 2. Những vấn đề chung về làng nghề

1. Quan niệm, tiêu chí

– Làng nghề là một hoặc nhiều cụm dân cư cấp thôn, ấp, bản, làng, buôn, phum, sóc hoặc các điểm dân cư tương tự tham gia hoạt động ngành nghề nông thôn.

– Tiêu chí xác định làng nghề:

+ Có tối thiểu 20% số hộ trên địa bàn tham gia.

+ Có tối thiểu 2 năm liên tục sản xuất kinh doanh ổn định.

+ Đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường làng nghề theo quy định hiện hành. Đối với làng nghề truyền thống, ngoài những tiêu chí trên, phải có ít nhất một nghề truyền thống với 3 tiêu chí: nghề đã xuất hiện tại địa phương từ trên 50 năm và đang tiếp tục phát triển; nghề tạo ra sản phẩm mang bản sắc văn hoá dân tộc; nghề gắn với tên tuổi của một hay nhiều nghệ nhân hoặc tên tuổi của làng nghề.

2. Đặc điểm làng nghề

– Làng nghề Việt Nam là một bộ phận của kinh tế nông thôn và gắn bó với sản xuất nông nghiệp.

– Nguồn nguyên liệu của làng nghề thường là tại chỗ, đặc biệt là các làng nghề truyền thống.

– Ở các làng nghề đã có sự kết hợp giữa công nghệ truyền thống và công nghệ mới trong sản xuất.

– Hình thức tổ chức sản xuất của làng nghề ngày càng phong phú hơn

– Thị trường tiêu thụ sản phẩm làng nghề ngày càng được mở rộng.

3. Quá trình hình thành và phát triển làng nghề Việt Nam Lịch sử phát triển làng nghề luôn gắn liền với lịch sử phát triển văn hoá và kinh tế của nước ta

– Từ thời kì Phùng Nguyên (3 000 năm TCN): phát triển 7 nhóm nghề thủ công lớn: nghề luyện kim, nghề chế tạo đồ gốm, nghề chế tạo thủy tinh, nghề mộc và sơn, nghề dệt vải, nghề đan lát và

nghề chế tác đá.

- Thời Lý – Trần (thế kỉ XI – XIV): Các ngành nghề phát triển mạnh: nghề gốm, kiến trúc xây dựng, chạm khắc gỗ và đá, sơn, giấy dó, dệt tơ lụa, đúc đồng, kim hoàn, đóng thuyền,...
- Thời Lê, Mạc (thế kỉ XV – XVII): 36 phố phường của Kinh thành Thăng Long hình thành với các phường nghề như: phường làm giấy dó Yên Thái, phường dệt vải lụa Nghi Tàm, phường đúc đồng Ngũ Xá, phường Hàng Bạc, phường Hàng Trống,... – Trong thời kì Trịnh
- Nguyễn phân tranh (thế kỉ XVI – XVII): Thủ công nghiệp mang tính chất nghề phụ vẫn tiếp tục phát triển ở cả Đàng Trong và Đàng Ngoài. Xuất hiện nhiều làng nghề thủ công có nguồn gốc từ miền Bắc như: đúc đồng Phước Kiều (Quảng Nam), mộc Kim Bồng (Quảng Nam), đá mỹ nghệ Non Nước (Đà Nẵng), sơn mài Tân Bình Hiệp (Bình Dương),...
- Thời Pháp thuộc (1858 – 1945): Một số trung tâm sản xuất thủ công mỹ nghệ đã hình thành ở các tỉnh, thành phố như Hà Nội, Nam Định, Thái Bình, Hải Dương, Bắc Ninh, Thanh Hoá, Quảng Nam, Quy Nhơn, Phan Thiết, Sài Gòn, Biên Hoà,...
- Từ năm 1945 đến nay: Làng nghề Việt Nam đã trải qua những giai đoạn phát triển thăng trầm khác nhau, gắn liền với sự biến động của thị trường trong và ngoài nước, sự chuyển đổi trong cơ chế quản lí cùng với chính sách phát triển các thành phần kinh tế của Nhà nước

Phụ lục 3. Vai trò, thực trạng và định hướng phát triển làng nghề; tác động của làng nghề đến kinh tế, xã hội và tài nguyên, môi trường:

1. Vai trò của làng nghề

- Làng nghề góp phần giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho dân cư nông thôn.– Sản xuất làng nghề tạo ra khối lượng hàng hoá đa dạng, phong phú phục vụ cho tiêu dùng và xuất khẩu.
- Làng nghề góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn theo hướng công nghiệp hoá.
- Phát triển làng nghề góp phần giữ gìn bản sắc văn hoá dân tộc.

2. Thực trạng phát triển làng nghề

- Nước ta có số lượng làng nghề lớn, cơ cấu làng nghề đa dạng.
- Đa số các làng nghề nước ta có quy mô nhỏ, chủ yếu là hộ gia đình (98%), trình độ sản xuất thấp, nằm xen kẽ tại các khu dân cư (trên 70%).
- Nguyên, vật liệu cho các làng nghề chủ yếu được khai thác ở các địa phương trong nước.
- Các làng nghề sử dụng chủ yếu là lao động thủ công.
- Cách thức tổ chức sản xuất kinh doanh tại các làng nghề khá đa dạng nhưng phần lớn các cơ sở sản xuất làng nghề vừa sản xuất vừa tự tiêu thụ (khoảng 82%), gia công cho các hộ sản xuất khác (15%).
- Số hộ và cơ sở ngành nghề ở nông thôn tăng lên
- Làng nghề phân bố không đều theo lãnh thổ, tập trung chủ yếu ở các tỉnh miền Bắc
- Một số nhóm làng nghề chủ yếu:
 - + Nhóm làng nghề chế biến, bảo quản nông, lâm, thủy sản.
 - + Nhóm làng nghề sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ.
 - + Nhóm làng nghề sản xuất đồ gỗ, mây tre đan, gốm sứ, thủy tinh, dệt may, sợi, thêu ren, đan lát, cơ khí nhỏ.

3. Định hướng phát triển

- Xây dựng kế hoạch khôi phục, bảo tồn đối với nghề truyền thống.
- Phục hồi, tôn tạo các di tích liên quan đến giá trị văn hoá nghề.
- Việc phát triển làng nghề cần gắn với thị trường và hội nhập kinh tế quốc tế, phù hợp với chiến lược và định hướng phát triển kinh tế – xã hội bền vững
- Khôi phục, bảo tồn, lưu giữ nét văn hoá truyền thống trong sản phẩm, bí quyết nghề, đồng thời

thiết kế những sản phẩm mới phù hợp với thị trường, nâng cao năng lực sản xuất, tiêu thụ
– Phát triển ngành nghề sản xuất, kinh doanh các sản phẩm theo nhu cầu của thị trường, phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương.

– Huy động tối đa các nguồn lực xã hội và sự hỗ trợ của Nhà nước để bảo tồn và phát triển làng nghề.

4. Tác động của làng nghề

a) Tác động đến phát triển kinh tế – xã hội

– Tác động tích cực:

+ Góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế địa phương, chuyển dịch cơ cấu kinh tế. + Tạo ra các sản phẩm xuất khẩu.

+ Tạo ra nhiều việc làm, tăng thu nhập cho lao động nông thôn.

+ Thúc đẩy hiện đại hoá, đô thị hoá khu vực nông thôn.

+ Văn hoá – xã hội ở nông thôn được nâng cao, tình hình an ninh chính trị được đảm bảo.

+ Góp phần quan trọng trong bảo tồn văn hoá dân tộc.

– Tác động tiêu cực: cạnh tranh không lành mạnh, tạo ra sự chênh lệch trong thu nhập giữa người thợ làm thuê và người chủ hoặc thương nhân.

b) Tác động đến tài nguyên, môi trường

– Tác động tích cực:

+ Tận dụng tài nguyên tại chỗ và giảm thiểu chi phí vận chuyển và nhập khẩu.

+ Thúc đẩy các hình thức sản xuất bền vững và thân thiện với môi trường, sử dụng năng lượng tái tạo, tài nguyên tái sử dụng hoặc tái chế.

– Tác động tiêu cực:

+ Khai thác, tài nguyên tự nhiên như gỗ, đất sét, đá, nước và nhiên liệu để sản xuất các sản phẩm thủ công quá mức có thể gây cạn kiệt tài nguyên.

+ Ô nhiễm môi trường.

IV. CÂU HỎI ÔN TẬP, KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ MỞ RỘNG

Câu 1. Dựa vào bảng 3. Số lượng làng nghề phân theo nhóm ngành nghề ở nước ta năm 2021, vẽ biểu đồ thể hiện cơ cấu số lượng làng nghề phân theo nhóm ngành nghề ở nước ta năm 2021.

Nêu nhận xét.

Câu 2. Dựa vào biểu đồ Cơ cấu số lượng làng nghề phân theo vùng ở nước ta năm 2021, nhận xét sự phân bố làng nghề theo lãnh thổ. Giải thích sự phân bố đó.